

# NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

## ĐỒ ÁN KIẾN TRÚC DÂN DỤNG

# 6

➤ Nhà văn hóa - thể thao cấp quận, huyện

## A. QUY ĐỊNH CHUNG

### 1. Mục đích và yêu cầu

#### 1.1. Tính chất

Đồ án nhà công cộng 2: Công trình văn hóa - xã hội

#### 1.2. Mục tiêu

- Nắm được cơ bản phương pháp thiết kế công năng đa tuyến kiểu nút sảnh (từ một không gian tiếp cận, đón tiếp tập trung, các đối tượng sử dụng được phân chia luồng tuyến về các khu vực chức năng khác nhau);

- Phát triển cách thức thiết kế hình thức kiến trúc có bao hàm nội dung công năng hoặc hàm chứa thông điệp cụ thể (thông qua chủ đề của nhà văn hóa, câu lạc bộ);

- Nắm được phương pháp tổ chức phòng tập trung đồng người (tiện nghi và tổ chức các hoạt động, tiếp cận và thoát người trong điều kiện bình thường và khi có sự cố).

#### 1.3. Kết quả mong muốn

- Biết tổ chức giao thông trong công trình đa tuyến phức tạp (xác định được các luồng tuyến của các đối tượng sử dụng khác nhau theo từng khu vực không gian khác nhau);

- Biết biểu đạt nội dung bằng các thủ pháp kiến trúc phù hợp, độc đáo (thông qua tạo hình không gian, xử lý hình khối, chi tiết nhằm mang đến cảm xúc và thông điệp nghệ thuật cho người sử dụng, người xem);

- Trang bị được kiến thức cần thiết để có thể sáng tạo khi giải quyết các vấn đề về công năng (dựa trên các nhu cầu thực tế của xã hội và các cộng đồng dân cư);

- Biết cách xử lý tổ chức không gian tập trung đồng người (dự kiến, phân chia các khu vực theo những hình thức hoạt động khác nhau, tích hợp yêu cầu tiện nghi và an toàn tính mạng người sử dụng).

#### 1.4. Kỹ năng đánh giá

- Tích hợp các yếu tố kỹ thuật công trình vào phương án kiến trúc 30%

- Xử lý không gian đặc thù và tổ chức sắp xếp công năng phức hợp 50%

- Đẩy mạnh tính sáng tạo trong xử lý không gian 20%

### 2. Thể loại, địa điểm xây dựng và quy mô công trình

#### 2.1. Thể loại công trình

Nhà văn hóa - thể thao được dùng vào mục đích tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao ở cấp quận, huyện. Căn cứ vào tính chất, chức năng sử dụng và quy mô công trình, nhà văn hóa - thể thao được phân làm hai loại:

- Nhà văn hóa - thể thao với nội dung hoạt động thông thường;

- Nhà văn hóa - thể thao với nội dung hoạt động mang tính chất đặc trưng của vùng miền.

Quy mô nhà văn hóa - thể thao được tính theo sức chứa của phòng khán giả, từ 100 người đến 500 người.

## 2.2. Địa điểm xây dựng

Thông tin khu đất được đính kèm theo nhiệm vụ thiết kế này (xem cuối file)

## 2.3. Quy mô công trình

- Cấp công trình: Cấp II (sức chứa 300-1.200 người)
- Cấp phục vụ: Cấp quận/huyện
- Tầng cao trung bình: tối đa 5 tầng ( $\leq 22$  m)
- Mật độ xây dựng: 30-35%
- Đối với các khu vực trong đô thị chật hẹp, có thể nghiên cứu để xuất sử dụng không gian ngầm cho đỗ xe, kỹ thuật, phụ trợ...
- Yêu cầu về khoảng lùi: Tối thiểu 6m so với ranh giới khu đất (phải đảm bảo các yêu cầu khác về diện tích tản người cho công trình)

## 3. Cách thức thể hiện đồ án

### 3.1. Khối lượng thực hiện

#### a. Kiểm tra tiến độ (thiết kế ý tưởng)

- Sơ đồ phân tích công năng
- Mô hình tìm ý<sup>1</sup> (bắt buộc) TL 1/200
- Các bản vẽ minh họa ý tưởng:
  - Tổng mặt bằng TL 1/1000-1/500
  - Mặt bằng tổng thể TL 1/200-1/100
  - Mặt bằng các tầng/cao độ (có bố trí nội thất) TL 1/200-1/100
  - Mặt cắt TL 1/200-1/100
  - Mặt đứng (khuyến khích) TL 1/200-1/100

#### b. Kết thúc đồ án (thiết kế cơ sở)

- Phân tích hiện trạng khu vực nghiên cứu, diễn tiến ý tưởng
- Tổng mặt bằng TL 1/1000-1/500
- Mặt bằng tổng thể TL 1/200-1/100
- Sơ đồ phân chia công năng, giao thông toàn nhà (2D/3D)
- Mặt bằng các tầng TL 1/200-1/100
- Mặt cắt công trình (tối thiểu 02 mặt cắt qua 2 chiều vuông góc ngôi nhà, trong đó bắt buộc 01 mặt cắt qua thang) TL 1/200-1/100
- Mặt đứng (tối thiểu 02 mặt đứng kỹ thuật) TL 1/200-1/100
- Phối cảnh minh họa (phối cảnh góc<sup>2</sup>, không gian nội thất)

### 3.2. Quy cách thể hiện

- SV được tự do trong phương thức thể hiện (có thể sử dụng máy tính);
- Tên khu vực chức năng ghi trực tiếp trên mặt bằng, không đánh số 1, 2, 3... kèm trích dẫn;
- Bài chấm tiến độ được thể hiện trên khổ giấy A1 (tối đa 02 tờ) + mô hình tìm ý
- Bài kết thúc thể hiện tối đa trên 02 tờ giấy khổ A0 (80x120cm), không khuyến khích in trên giấy ảnh.

<sup>1</sup> Gắn kết với bối cảnh đô thị xung quanh, có thể là mô hình 3D hoặc mô hình vật thể.

<sup>2</sup> Trên nền ảnh chụp thực tế khu vực.

## B. NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

### 1. Các yêu cầu chung về quy hoạch, giao thông và thiết kế đô thị

1.1. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng cho các khu chức năng chính của nhà văn hóa thể thao được tính toán như sau:

- Diện tích đất xây dựng các công trình kiến trúc: 30-35 %
- Diện tích đất xây dựng sân tập ngoài trời: 25-30 %
- Diện tích đất cây xanh, sân vườn: 15-20 %
- Diện tích đất giao thông nội bộ: 10 %

1.2. Xung quanh khu đất xây dựng nhà văn hóa - thể thao phải có hàng rào bảo vệ và dải cây xanh để chắn gió, bụi và giảm tiếng ồn. Chiều rộng dải cây xanh  $\geq 5$  m đối với đường giao thông thường và 10 m đối với đường giao thông có mật độ lớn.

1.3. Trước lối ra vào của nhà văn hóa - thể thao (nơi có phòng biểu diễn) cần có bãi đỗ xe và nơi tập kết người, tiêu chuẩn diện tích là  $0,3 \text{ m}^2/\text{chỗ ngồi}$ . Chiều rộng đường phân tán khán giả cần tính toán phù hợp nhưng không nhỏ hơn  $1 \text{ m}/500$  khán giả. Chỉ tiêu tính toán diện tích bãi đỗ xe được lấy như sau:

- Xe ô tô:  $25 \text{ m}^2/\text{xe}$
- Xe mô tô, xe máy:  $3,0 \text{ m}^2/\text{xe}$
- Xe đạp:  $0,9 \text{ m}^2/\text{xe}$

1.4. Khu đất xây dựng nhà văn hóa - thể thao phải có ít nhất hai cổng ra vào cho người đi bộ và xe máy, ô tô. Cần có đường giao thông riêng cho khu vực kho và bãi đỗ xe.

Đường xung quanh công trình đảm bảo cho xe chữa cháy có thể tiếp cận tất cả mọi phía của công trình.

### 2. Cơ cấu chức năng

| STT       | Nội dung                                 | Kích thước, diện tích yêu cầu tối thiểu | Yêu cầu  |
|-----------|--|---|--|
| <b>A</b>  | <b>KHOẢNG HOẠT ĐỘNG QUẦN CHÚNG</b>       | <b>1.200-1.500 m<sup>2</sup></b>        |  |
| <b>A1</b> | <b>Phòng khán giả</b>                    | <b>350-550 m<sup>2</sup></b>            | Dễ tiếp cận và có lối ra vào trực tiếp   |
| A1.1      | Sảnh                                     | 60-120 m <sup>2</sup>                   | Kết hợp không gian giải lao, tiệc trà cho phòng khán giả   |
| A1.2      | Phòng khán giả (đa năng) loại trung bình | 150-300 m <sup>2</sup>                  | 200-300 chỗ ngồi; $0,7-1,0 \text{ m}^2/\text{chỗ ngồi}$ ; xem như phòng hoạt động đa năng với nền phẳng          |
| A1.3      | Sân khấu + chuẩn bị                      | 100-150 m <sup>2</sup>                  | Cốt cao độ của sân khấu có thể bằng cốt cao độ của phòng khán giả; có các phòng thay quần áo, trang điểm, khu WC |
| A1.4      | Phòng máy chiếu                          | 10-15 m <sup>2</sup>                    | Máy chiếu + thuyết minh + kỹ thuật   |
| A1.5      | Khu WC                                   | 20-30 m <sup>2</sup>                    | Nam/nữ/người tàn tật   |
| <b>A2</b> | <b>Phòng vui chơi giải trí</b>           | <b>180-200 m<sup>2</sup></b>            | Dễ tiếp cận và có lối ra vào trực tiếp; kèm theo phòng quản lý và kho  |
| A2.1      | Phòng giải trí loại lớn                  | 70 m <sup>2</sup>                       |  |
| A2.2      | Phòng giải trí loại trung bình           | 50 m <sup>2</sup>                       | Tách riêng phòng giải trí của trẻ em và phòng giải trí của người lớn; bên ngoài                                  |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                 | <b>Kích thước, diện tích yêu cầu tối thiểu</b> | <b>Yêu cầu</b>   |
|------------|---------------------------------|--|--|
| A2.3       | Phòng giải trí loại nhỏ         | 30 m <sup>2</sup>                              | phòng giải trí trẻ em nên kết hợp khu vực sân chơi   |
| A2.4       | Khu WC                          | 20-30 m <sup>2</sup>                           | Nam/nữ/người tàn tật   |
| <b>A3</b>  | <b>Phòng giao tiếp</b>          | <b>200-300 m<sup>2</sup></b>                   | Bố trí tại tầng 1 và có lối ra vào trực tiếp   |
| A3.1       | Phòng trà                       | ≥ 100 m <sup>2</sup>                           |  |
| A3.2       | Phòng quản lý                   | 20-30 m <sup>2</sup>                           |  |
| A3.3       | Căng tin                        | 40-50 m <sup>2</sup>                           |  |
| A3.4       | Khu WC                          | 20-30 m <sup>2</sup>                           | Nam/nữ/người tàn tật   |
| <b>A4</b>  | <b>Phòng triển lãm</b>          | <b>100-120 m<sup>2</sup></b>                   | Bố trí tại tầng 1 và có lối ra vào trực tiếp   |
| A4.1       | Phòng trưng bày                 | ≥ 65 m <sup>2</sup>                            | Sử dụng chiếu sáng tự nhiên là chính   |
| A4.2       | Hành lang triển lãm             |  | Tùy theo cấu trúc không gian, có thể kết hợp với không gian giao thông   |
| A4.3       | Kho                             | 20-30 m <sup>2</sup>                           |  |
| <b>A5</b>  | <b>Phòng đọc sách</b>           | <b>150-200 m<sup>2</sup></b>                   | Đặt ở nơi yên tĩnh, có đủ ánh sáng   |
| A5.1       | Phòng đọc                       | ≥ 60 m <sup>2</sup>                            | Tách phòng đọc trẻ em riêng  |
| A5.2       | Phòng tư liệu                   | 20-30 m <sup>2</sup>                           |  |
| A5.3       | Kho sách báo                    | 20-30 m <sup>2</sup>                           |  |
| A5.4       | Khu WC                          | 20-30 m <sup>2</sup>                           | Nam/nữ/người tàn tật   |
| <b>B</b>   | <b>KHOẢNG HỌC TẬP</b>           | <b>2.500-3.000 m<sup>2</sup></b>               | Bố trí ở khu vực yên tĩnh (trừ phòng luyện tập tổng hợp, phòng tập thể thao, sân thể thao)   |
| <b>B1</b>  | <b>Phòng luyện tập tổng hợp</b> | 150 m <sup>2</sup>                             | ≥ 4 phòng; cho các môn múa, kịch, nhạc kịch, thể dục thẩm mỹ, thể hình, thể dục nghệ thuật...; chiều cao thông thủy ≥ 3,6 m; tiêu chuẩn 6 m <sup>2</sup> /người; số người luyện tập ≤ 25 người/ca tập. |
| B1.1       | Khu WC, tắm + thay đồ           | 40-60 m <sup>2</sup>                           | Nam/nữ/người tàn tật   |
| <b>B2</b>  | <b>Phòng tập thể thao</b>       | <b>1.400-1.500 m<sup>2</sup></b>               | Tối thiểu 1 phòng cho mỗi môn thể thao; các phòng tập thể thao không bố trí chỗ ngồi khán giả  |
| B2.1       | Cầu lông                        | 120 m <sup>2</sup><br>(15 m x 8 m)             | Sân chơi đơn: 13,4 m x 5,18 m; sân chơi đôi: 15,4 m x 6,1 m (+2m hành lang quanh sân không có vật cản); nếu bố trí 2 sân liền nhau thì khoảng cách giữa 2 sân ≥ 3 m<br>Chiều cao thông thủy ~9m        |
| B2.2       | Bóng bàn                        | 35 m <sup>2</sup> (7,7 m x 4,5 m)              | Chiều cao thông thủy ≥ 4 m   |
| B2.3       | Vật cổ điển, tự do              | 336 m <sup>2</sup><br>(24 m x 14 m)            | Chiều cao thông thủy ≥ 5 m   |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                     | <b>Kích thước,<br/>diện tích yêu<br/>cầu tối thiểu</b> | <b>Yêu cầu</b>  |
|------------|-------------------------------------|--|---|
| B2.4       | Thể dục thể hình, thẩm mỹ           | 900 m <sup>2</sup><br>(50 m x 18 m)                    | Chiều cao thông thủy ≥ 6 m  |
| B2.5       | Khu WC, tắm + thay đồ               | 40-60 m <sup>2</sup>                                   | Nam/nữ/người tàn tật  |
| <b>B3</b>  | <b>Sân tập thể thao</b>             |  | Gắn liền với các phòng tập thể thao                               |
| <b>B4</b>  | <b>Phòng học</b>                    | <b>480-600 m<sup>2</sup></b>                           |   |
| B4.1       | Phòng học nhỏ                       | 60 m <sup>2</sup>                                      | ≥ 1,4 m <sup>2</sup> 4 phòng, cho khoảng 40 người/phòng, ≥ /người |
| B4.2       | Phòng học lớn                       | 120 m <sup>2</sup>                                     | ≥ 2 phòng, cho khoảng 80 người/phòng, ≥ 1,4 m <sup>2</sup> /người |
| <b>B5</b>  | <b>Phòng dạy mỹ thuật</b>           | <b>80 m<sup>2</sup></b>                                | 2,8 m <sup>2</sup> /người, ≤ 30 người/lớp                         |
| <b>C</b>   | <b>KHỐI CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN</b>     | <b>200-300 m<sup>2</sup></b>                           | Tối thiểu 1 phòng cho mỗi công tác chuyên môn                     |
| C1         | Phòng mỹ thuật                      | 20-30 m <sup>2</sup>                                   | 1-2 phòng   |
| C2         | Phòng âm nhạc, múa, kịch            | 40-60 m <sup>2</sup>                                   |   |
| C3         | Phòng nhiếp ảnh                     | 40-60 m <sup>2</sup>                                   | Cần bố trí phòng chụp ảnh và buồng tối in tráng phim              |
| C4         | Phòng ghi âm - hình                 | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| C5         | Phòng chỉ huy thiếu niên nhi đồng   | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| C6         | Phòng văn hóa quần chúng            | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| C7         | Khu WC                              | 20-30 m <sup>2</sup>                                   | Nam/nữ  |
| <b>D</b>   | <b>KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>      | <b>160-250 m<sup>2</sup></b>                           |   |
| D1         | Phòng lễ tân, trực ban, văn thư     | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| D2         | Phòng kế toán                       | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| D3         | Phòng giám đốc                      | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| D4         | Phòng làm việc                      | 20-30 m <sup>2</sup>                                   | 2-3 phòng   |
| D5         | Phòng làm công tác văn hóa văn nghệ | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| D6         | Phòng kỹ thuật                      | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| D7         | Kho                                 | 20-30 m <sup>2</sup>                                   |   |
| D8         | Khu WC                              | 20-30 m <sup>2</sup>                                   | Nam/nữ  |

## **C. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỒ ÁN**

## 1. Tiến độ thực hiện<sup>3</sup>

| Tuần thứ tự | Tuần học tập (theo lịch năm học 2021-2022) | Nội dung công việc   | Khối lượng làm việc của SV   |
|-------------|--|--|--|
| 1           | <b>9</b><br>(23/08 - 29/08)                | Giao nhiệm vụ thiết kế đồ án và khu đất                                | - Đọc, hiểu nhiệm vụ thiết kế, xác định khu đất theo hướng dẫn của GVHD<br>- Tìm, nghiên cứu các tài liệu pháp lý, tiêu chuẩn, dữ liệu tham khảo phục vụ thiết kế<br>- Tìm, tham khảo các công trình thực tế tương tự<br>- Tham quan hiện trạng / tìm hiểu khu đất bằng các công cụ và nguồn thông tin khác                                  |
| 2           | <b>10</b><br>(30/08 - 05/09)               |  | - Phân tích khu đất thiết kế, phân tích công năng<br>- Đề xuất ý tưởng, sơ phác tổng mặt bằng, phân chia khu vực công năng   |
| 3           | <b>11</b><br>(06/09 - 12/09)               | SV làm việc với GV (thông bài)   | - Cụ thể phương án tổng mặt bằng<br>- Sơ phác mặt bằng các tầng, các mặt cắt chính.  |
| 4           | <b>12</b><br>(13/09 - 19/09)               |  | - Cụ thể mặt bằng các tầng, các mặt cắt chính.<br>- Sơ phác mặt đứng, hình khối công trình (sử dụng mô hình để minh họa)   |
| 5           | <b>13</b><br>(20/09 - 26/09)               | <b>GV đánh giá giữa kỳ tiến độ và khối lượng đồ án SV đã thực hiện</b> | - Bài chấm tiến độ được thể hiện <b>trên khổ giấy A1 (tối đa 02 tờ) + mô hình tim ý</b> (trong trường hợp học online thì tùy vào điều kiện cụ thể GVHD có thể quy định cách nộp bài phù hợp)<br>- Định hình đầy đủ các yếu tố công trình (tổng mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh)<br>- Cụ thể các giải pháp kỹ thuật, kết cấu, vật liệu |
| 6           | <b>14</b><br>(27/09 - 03/10)               | SV làm việc với GV (thông bài)   | - Tìm hiểu và đặt câu hỏi với những nhận xét của GV trên bài đã được chấm<br>- Hoàn thiện các giải pháp kỹ thuật, kết cấu, vật liệu  |
| 7           | <b>15</b><br>(04/10 - 10/10)               |  | - Chỉnh sửa, khắc phục và hoàn thiện các thiếu sót của phương án.  |
| 8           | <b>18</b><br>(25/10 - 31/10)               | SV tự làm việc ở nhà   | - Thể hiện đồ án<br>- Nộp đồ án theo thông báo của Bộ môn Kiến trúc dân dụng (sẽ được cập nhật trên website <a href="http://kientrucdandung.vn/">http://kientrucdandung.vn/</a> )  |

## 2. Cách đánh giá

| Điểm (đánh giá cuối cùng) | Trọng số | Điểm thành phần (do GV đánh giá trong quá trình thực hiện đồ án)          | Trọng số | Ghi chú                |
|---------------------------|----------|---|----------|------------------------|
| <b>1. ĐQT</b>             | 40%      | 1.1. Trung bình cộng điểm đánh giá các buổi làm việc tuần 2, 3, 4, 6 và 7 | 50%      | GVHD đánh giá          |
|                           |          | 1.2. Điểm đánh giá giữa kỳ (tuần 5)                                       | 50%      | Các GVHD cùng đánh giá |

<sup>3</sup> Lịch làm việc này chỉ là dự kiến, có thể thay đổi theo tình hình dịch bệnh và hướng dẫn của Trường ĐH Xây dựng

| <b>Điểm (đánh giá cuối cùng)</b> | <b>Trọng số</b> | <b>Điểm thành phần (do GV đánh giá trong quá trình thực hiện đồ án)</b> | <b>Trọng số</b> | <b>Ghi chú</b>  |
|----------------------------------|-----------------|---|-----------------|---|
| <b>2. ĐKT</b>                    | 60%             | 2.1. Tích hợp các yếu tố kỹ thuật công trình và xử lý cấu tạo kiến trúc | 20%             | Thiết kế tiện nghi phòng biểu diễn, xử lý kết cấu     |
|                                  |                 | 2.2. Sáng tạo công năng công trình dựa trên nhu cầu xã hội              | 20%             | Đề xuất các công năng thực tế cho công trình          |
|                                  |                 | 2.3. Xử lý không gian đặc thù và tổ chức sắp xếp công năng phức hợp     | 40%             | Xử lý chi tiết phòng biểu diễn và sân khấu            |
|                                  |                 | 2.4. Đẩy mạnh tính thực tế và tính sáng tạo trong xử lý không gian      | 20%             | Hình thức thẩm mỹ kiến trúc trong bối cảnh xung quanh |

## **D. Tiêu chuẩn thiết kế và tài liệu tham khảo**

|   |                       |  |
|---|-----------------------|--|
| 1 | Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn | <p>TCVN 9365:2012 “Nhà văn hoá thể thao – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế”</p> <p>TCVN 4319:2012 “Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế”</p> <p>TCVN 9369:2012 “Nhà hát – Tiêu chuẩn thiết kế”</p> <p>TCVN 4260:2012 “Công trình thể thao – Bể bơi – Tiêu chuẩn thiết kế”</p> <p>TCVN 4529:2012 “Công trình thể thao – nhà thể thao – Tiêu chuẩn thiết kế”</p> <p>QCVN 10:2014/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng”</p> <p>QCVN 01: 2021/BXD “Quy hoạch xây dựng”</p> <p>QCVN 06:2021/BXD “An toàn cháy cho nhà và công trình”</p>                     |
| 2 | Tài liệu tham khảo    | <p>Kiến trúc nhà công cộng</p> <p>Dữ liệu kiến trúc sư</p> <p>Website:</p> <p>+ <a href="http://kientrucdandung.vn">http://kientrucdandung.vn</a></p> <p>+ <a href="http://www.archdaily.com">http://www.archdaily.com</a></p> <p>+ <a href="https://www.pinterest.com">https://www.pinterest.com</a></p> <p>Một số Kiến trúc sư</p> <p>+ <a href="http://www.rpbw.com">http://www.rpbw.com</a></p> <p>+ <a href="http://kkaa.co.jp">http://kkaa.co.jp</a></p> <p>+ <a href="http://www.shigerubanarchitects.co">http://www.shigerubanarchitects.co</a></p> <p>+ <a href="http://libeskind.com/work/">http://libeskind.com/work/</a></p> |
| 3 | Keywords              | Cultural center, community center, youth center, clubhouse, performance center, sport hall, etc.   |

--- HẾT ---

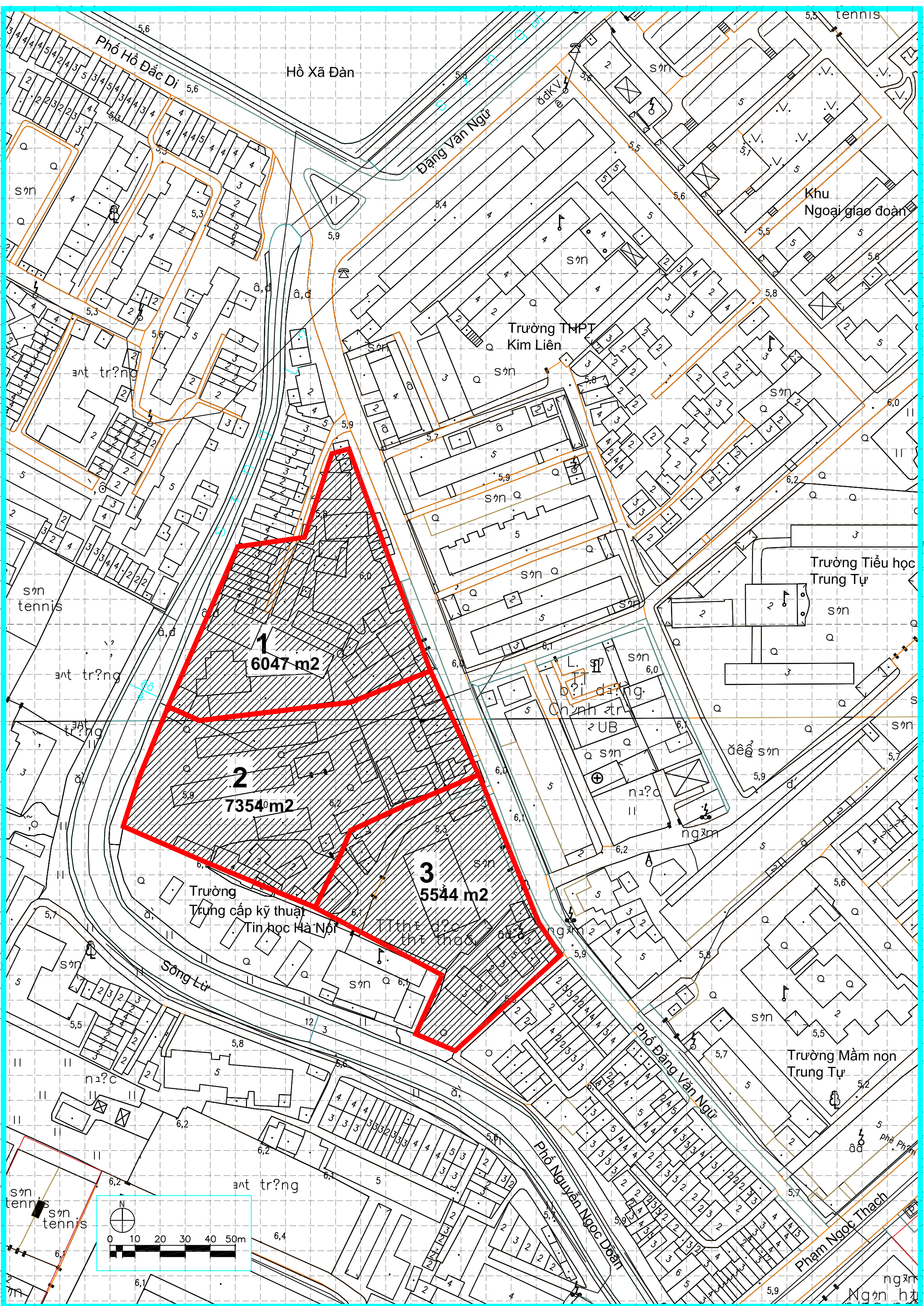


Họ và tên: \_\_\_\_\_ MSSV: \_\_\_\_\_ Lớp: \_\_\_\_\_

**Chú ý: SV bắt buộc phải trình phiếu theo dõi học tập cho GV vào mỗi buổi làm việc và tự chịu trách nhiệm lưu giữ. Điểm phải có chữ ký GV kèm theo mới được công nhận. Phiếu được nộp lại cùng đồ án vào buổi đánh giá cuối kỳ và không chấp nhận việc mất phiếu với bất cứ lý do nào.**

| Tuần                    | Khối lượng công việc cần đạt được   | Nhận xét và điểm của GV | Chữ ký GV |
|-------------------------|---|-------------------------|-----------|
| 1                       | 1.1. Giao và giảng đề<br>1.2. Đọc, hiểu nhiệm vụ thiết kế<br>1.3. Phân nhóm, chọn lựa khu đất   |                         |           |
| 2                       | 2.1. Tìm, nghiên cứu các tài liệu pháp lý, tiêu chuẩn, dữ liệu tham khảo phục vụ thiết kế<br>2.2. Tìm, nghiên cứu các công trình thực tế tương tự (Việt Nam, thế giới)<br>2.3. Tham quan hiện trạng, phân tích khu đất thiết kế, công năng công trình | Điểm đánh giá: /10      |           |
| 3                       | 3.1. Đề xuất ý tưởng<br>3.2. Sơ phác phương án tổng mặt bằng, phân chia luồng tuyến, khu vực công năng<br>3.3. Sơ phác hình khối công trình ( <u>sử dụng mô hình để minh họa</u> )  | Điểm đánh giá: /10      |           |
| 4                       | 4.1. Cụ thể phương án tổng mặt bằng<br>4.2. Sơ phác mặt bằng các tầng, các mặt cắt, mặt đứng chính<br>4.3. Hiệu chỉnh hình khối công trình ( <u>sử dụng mô hình để minh họa</u> )   | Điểm đánh giá: /10      |           |
| 5<br>(Đánh giá giữa kỳ) | 5.1. Cụ thể mặt bằng các tầng, các mặt cắt, mặt đứng, hình khối công trình ( <u>sử dụng mô hình để minh họa</u> )<br>5.2. Sơ phác bố trí nội thất và thiết kế kích thước các không gian<br>5.3. Sơ phác các giải pháp kỹ thuật công trình             | Điểm đánh giá: /10      |           |
| 6                       | 6.1. Định hình đầy đủ các yếu tố công trình (tổng mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh)<br>6.2. Cụ thể các giải pháp bố trí nội thất, thiết kế kích thước các không gian<br>6.3. Cụ thể các giải pháp kỹ thuật công trình                           | Điểm đánh giá: /10      |           |
| 7                       | 7.1. Chỉnh sửa, khắc phục và hoàn thiện các thiếu sót của phương án kiến trúc<br>7.2. Hoàn thiện giải pháp kỹ thuật công trình<br>7.3. Lên ý tưởng và lựa chọn phương pháp thể hiện   | Điểm đánh giá: /10      |           |
| 8<br>(Đánh giá cuối kỳ) | 8.1. Thể hiện đồ án<br>8.2. Đánh giá và chấm đồ án<br>8.3. Nhận xét   | Điểm đánh giá: /10      |           |





Hồ Xã Đàn

Phở Hồ Đắc Di

Đặng Văn Ngữ

Khu Ngoại giao đoàn

Trường THPT Kim Liên

Trường Tiểu học Trung Tự

1  
6047 m<sup>2</sup>

2  
7354 m<sup>2</sup>

3  
5544 m<sup>2</sup>

Trường Trung cấp kỹ thuật Tin học Hà Nội

Sông Lũ

Phở Đặng Văn Ngữ

Trường Mầm non Trung Tự

Phở Nguyễn Ngọc Đoàn

Phạm Ngọc Thạch

